TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 864/2026/DS-PT
Ngày: 30/7/2026
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Quốc.

Các Thẩm phán: Ông Võ Thái Sơn.

Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thành Them - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 731/2026/TLPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2026 về việc "V/v tranh chấp quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2025/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 13-Cần Thơ có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1172/2026/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà **Cao Thị N**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị Bảo N1**; sinh năm 1990. *(Văn bản ủy quyền ngày 07/11/2025)*; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ).

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1963; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ).

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Trang Hồng T**, sinh năm: 1980; (Có mặt)

Địa chỉ: H, khu vực T, phường C, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Đức N2**; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ).

Đại diện theo ủy quyền của ông N2: Bà **Phạm Thị Kim N3**, sinh năm 2001. *(Văn bản ủy quyền ngày 26/10/2023)*; (Vắng mặt)

Địa chỉ: B đường A, khu vực T, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ (Nay là B24 đường A, khu vực T, phường H, thành phố Cần Thơ).

3.2. Ông **Nguyễn Đức N4**; sinh năm 1989; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ).

3.3. Bà **Nguyễn Thị Bảo N1**; sinh năm 1990; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ).

3.4. Ông **Nguyễn Văn N5**; sinh năm 1960; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ).

3.5. Ông **Nguyễn Văn L**; sinh năm 1980; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ).

3.6. Ông **Nguyễn Thanh H**; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang nay là ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N5, ông L, ông H: Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1963. *(Văn bản ủy quyền ngày 16/12/2020);* (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ).

3.7. **Ngân hàng N7**; (Vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Tiết Văn T1** – Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **La Minh Đ1** – Phó giám đốc Ngân hàng N7 chi nhánh C; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số E, Quốc lộ F, ấp T, Xã Đ, thành phố Cần Thơ.

3.8. **Công ty trách nhiệm hữu hạn S**;

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Phúc T2**; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang (Nay là ấp L, xã T, thành phố Cần Thơ).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Cao Thị N cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 20/7/2004, hộ của nguyên đơn bà Cao Thị N được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang cũ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số LHA1-0081.QSDĐ, thửa 772, tờ bản đồ số 01, diện tích 160m2 (không bao gồm hành lang lộ giới) tại ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang cũ. Nguồn gốc nhận tặng cho từ mẹ ruột là bà Phan Thị H1 vào năm 2003. Quá trình đăng ký quyền sử dụng đất, chính quyền địa phương có xuống đo đạc, xác minh, lập Biên bản ngày 24/9/2003 cho các hộ giáp ranh (bao gồm cả hộ bà Trần Thị Đ) ký tên, xác minh đất không tranh chấp. Khi đó, gia đình bà N đã cắm các trụ đá để làm ranh giới cố định với hộ bà Đ.

Hộ bà Trần Thị Đ sử dụng thửa đất liền kề với hộ của bà N là thửa 76, tờ bản đồ số 01, tại ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Hậu Giang cũ, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số LHA1-0051, ngày 19/11/2002. Ngày 20/3/2006 bà Trần Thị Ánh N6 có cho hộ của bà N phần đất giáp ranh (nay phần đất này thuộc Khu dân cư M) có diện tích khoảng 26,6m2 (ngang trước 0m, ngang sau 1,6m). Việc cho đất có sự chứng kiến của Chính quyền địa phương và hộ bà Trần Thị Đ. Bà Trần Thị Ánh N6 cũng có làm Tờ tường trình về việc cho đất (viết tay) để làm tin.

Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất, hộ bà Đ lấn chiếm phần đất bên phía của bà N. Vì chứng kiến và biết được bà Ánh N6 cho phần đất giáp ranh bên và phần đất đó chưa được hợp thức hóa quyền sử dụng nên hộ bà Đ đã lấn ranh, gây sự để giành phần đất này.

Bên cạnh đó, ngoài thửa 76 bà Đ còn được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa 102 và thửa 164 (liền kề phía sau thửa 76). Sau đó, bà Đ có chuyển nhượng 02 thửa này cho người khác vào năm 2005 (nay thuộc quyền sử dụng của Khu dân cư M). Tuy nhiên, việc chuyển nhượng này không được đo đạc thực tế, không được các hộ giáp ranh ký xác nhận, nội dung chuyển nhượng chỉ cập nhật tại trang bổ sung mà không cập nhật sơ đồ thửa đất, việc này dẫn đến sai lệch giữa diện tích thực tế còn lại với diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 76 do hộ bà Đ sử dụng. Tuy nhiên, thực tế sử dụng thì phần sau hậu của các bên bằng nhau, thậm chí chiều dài của thửa đất nhà bà Đ còn ngắn hơn thửa đất của gia đình bà N. Bà N cho rằng diện tích hộ bà Đ chuyển nhượng thực tế nhiều hơn diện tích cập nhật trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, diện tích thực

tế còn lại của thửa 76 cũng ít hơn so với diện tích ban đầu được ghi nhận trong Giấy chứng nhận cấp cho hộ bà Đ.

Do quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, nguyên đơn khởi kiện bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn có nghĩa vụ trả nguyên đơn phần đất lấn chiếm 19,2m^2 (sơ thẩm lần một).

Sau khi bản án sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy giao cho Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết đối với bị đơn.

- Xác định ranh đất giữa hộ nguyên đơn với hộ bà Trần Thị Đ; Buộc hộ bà Trần Thị Đ trao trả lại cho tôi phần đất đang lấn chiếm khoảng 8,6m^2, tính từ tường nhà tôi đến vị trí trụ đá đã được bên tôi xây tường gạch từ trước ra sau.

- Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số LHA1-0051/QSDĐ được UBND huyện P, tỉnh Cần Thơ (nay là Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang) cấp ngày 19/11/2002 cho hộ bà Trần Thị Đ để cấp lại đúng diện tích thực tế hộ bà Trần Thị Đ được sử dụng.

- Công nhận diện tích đất 26,6m^2 khu dân cư M cho bà N.

Quá trình tố tụng bị đơn Trần Thị Đ (cũng là đại diện theo ủy quyền của các người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) trình bày: Bà Đ có sử dụng phần đất giáp với nguyên đơn. Về nguồn gốc đất là do chuyển nhượng vào năm 1982, đến năm 1993 chồng bị đơn là Nguyễn Văn N5 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất tạm thời và đến năm 2002, bị đơn được đổi lại thành giấy chứng nhận chính thức: Gồm ba thửa nhưng bị đơn đã chuyển nhượng cho người khác hai thửa, hiện tại gia đình bị đơn còn sử dụng một thửa 76, có diện tích 348m^2, do phía gia đình bị đơn không lấn chiếm đất nên không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu nguyên đơn, vì hai bên đều được cấp giấy nên bị đơn yêu cầu căn cứ vào giấy đã cấp để giải quyết.

Đại diện Ngân hàng N7 có văn bản trình bày: Hộ bà Trần Thị Đ có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số LA1-0051 cấp ngày 19.11.2002 tại Ngân hàng để vay 70.000.000 đồng vào ngày 30.7.2019, hạn trả là ngày 01.8.2025. Hiện nay hộ bà Trần Thị Đ vẫn trả nợ tốt với Ngân hàng, chưa vi phạm nghĩa vụ trả nợ và đến nay đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ nên ngân hàng không có yêu cầu trong vụ án này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty trách nhiệm hữu hạn S có Tờ tường trình đề *ngày 25 tháng 11*, *trình bày:* Năm 2006, ông T3 và mẹ là Trần Thị N6 có mua mảnh đất tiếp giáp với đất của hộ bà Cao Thị N. Trong quá trình thi công, để xây tường vuông góc nên gia đình ông có cho bà Cao Thị Ngọc P đất giáp ranh ngang trước 0,1 mét; ngang sau 1,6 mét, chiều dài cặp theo phần đất bà Cao Thị N. Việc cho đất được lập giấy tay ngày 20.3.2006 và bà N sử dụng từ đó đến nay.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 143/2025/DS-ST ngày 15/12/2025 Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ đã tuyên xử:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Cao Thị N.

Buộc bị đơn hộ bà Trần Thị Đ trả diện tích đất tranh chấp cho nguyên đơn Cao Thị N có diện tích 8,6m2 thuộc thửa số 772, tờ bản đồ số 1. Vị trí số II (2) mảnh trích đo địa chính số 34 do Công ty cổ phần Đ2 bản đồ và thiết kế xây dựng C1 lập ngày 11/7/2024.

Công nhận cho bà Cao Thị N diện tích 8,6m2 thuộc thửa số 772, tờ bản đồ số 1. Vị trí số II (2) mảnh trích đo địa chính số 34 do Công ty cổ phần Đ2 bản đồ và thiết kế xây dựng C1 lập ngày 11/7/2024.

Đính kèm mảnh trích đo địa chính.

Ngoài ra Bản án còn tuyên chi phí tố tụng, án phí quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025 bị đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc hộ bà Cao Thị N trả lại phần đất tranh chấp cho bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn trình bày, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên phần trình bày ở cấp sơ thẩm. Đất nguyên đơn đã nhận từ xưa cho đến nay theo mốc ranh đã được xác định từ năm 2003. Nay nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp được cơ quan chuyên môn và cấp sơ thẩm trước đây xác định thuộc thửa đất của bị đơn, nay Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho nguyên đơn là thiệt thòi cho bị đơn. Phần đất bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có kích thước, khi nguyên đơn cắm ranh đất không mời phía bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi phân tích những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 143/2025/DS-ST ngày 15/12/2025 Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn kháng trong thời hạn kháng cáo và có đóng tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của bị đơn đảm bảo về mặt tố tụng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu của người kháng cáo: Sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc hộ bà Cao Thị N trả lại phần đất tranh chấp cho bị đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng không có căn cứ chấp nhận.

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, tài liệu trong hồ sơ thể hiện hộ bà Cao Thị N được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số LHA1-0081 ngày 20/7/2004 đối với thửa đất số 772, tờ bản đồ số 01 trên cơ sở nhận tặng cho từ mẹ ruột. Trước khi được cấp giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền đã tiến hành đo đạc thực tế, lập biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới ngày 24/9/2003 và có chữ ký xác nhận của các hộ sử dụng đất liền kề, trong đó có hộ bà Trần Thị Đ, xác định đất không có tranh chấp. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, bà N quản lý, sử dụng đất ổn định, liên tục, công khai theo ranh giới đã được xác lập.

[2.2] Đối với bị đơn, hộ bà Trần Thị Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số LHA1-0051 ngày 19/11/2002 đối với thửa đất số 76. Tuy nhiên, sau khi được cấp giấy, bị đơn đã chuyển nhượng hai thửa đất liền kề phía sau là thửa 102 và thửa 164 cho người khác nhưng việc chuyển nhượng không được đo đạc, chỉnh lý đầy đủ hồ sơ địa chính, không cập nhật sơ đồ thửa đất. Đây là nguyên nhân dẫn đến diện tích thực tế còn lại của thửa đất không còn phù hợp với diện tích ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc thực tế. Mặc dù các lần đo có số liệu khác nhau, nhưng cấp sơ thẩm đã lựa chọn mảnh trích đo địa chính ngày 03/8/2022 và đặc biệt là mảnh trích đo địa chính số 34 ngày 11/7/2024 để giải quyết vụ án là có căn cứ, vì các tài liệu này phản ánh đầy đủ hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm giải quyết vụ án và phù hợp với các chứng cứ khác trong hồ sơ.

[2.4] Các chứng cứ thu thập được đều thể hiện ranh giới sử dụng đất giữa hai hộ được xác lập bằng các trụ đá do gia đình bà N cắm ranh từ năm 2003; các mốc giới này đã được các hộ liền kề biết, thừa nhận và không phát sinh tranh chấp trong thời gian dài. Chính bị đơn cũng thừa nhận vị trí đường thoát nước do nguyên đơn quản lý, sử dụng ổn định từ trước đến nay; nguyên đơn cũng thừa nhận phần

lối đi thuộc quyền quản lý của bị đơn. Điều này chứng tỏ ranh giới thực tế đã được các bên xác lập và sử dụng ổn định trong thời gian dài.

[2.5] Bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của mình vì nằm trong diện tích ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là căn cứ xác lập quyền sử dụng đất nhưng không phải là căn cứ duy nhất để xác định ranh giới trong trường hợp có sự thay đổi hiện trạng do việc chuyển nhượng một phần diện tích đất mà chưa được chỉnh lý hồ sơ địa chính. Trong vụ án này, việc xác định ranh giới phải căn cứ đồng thời vào nguồn gốc đất, quá trình quản lý, sử dụng ổn định, mốc giới thực tế, biên bản xác nhận ranh giới khi cấp giấy chứng nhận và kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ. Do đó, việc bị đơn chỉ căn cứ vào diện tích ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cho rằng nguyên đơn lấn chiếm đất là không có cơ sở.

[2.6] Hồ sơ vụ án thể hiện diện tích đất tranh chấp 8,6m² nằm trong phạm vi ranh giới sử dụng ổn định của hộ bà Cao Thị N, được giới hạn bởi hệ thống trụ đá và tường rào do nguyên đơn xây dựng từ trước. Việc cấp sơ thẩm buộc hộ bà Trần Thị Đ trả lại diện tích đất 8,6m² cho bà Cao Thị N là phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, phù hợp với chứng cứ khách quan đã được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án.

[2.7] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án hoặc chứng minh phần đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của mình. Lý do kháng cáo chỉ lặp lại các ý kiến đã được cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá đầy đủ và bác bỏ bằng các căn cứ pháp lý cũng như chứng cứ có trong hồ sơ.

[2.8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ, khách quan các chứng cứ; xác định đúng nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất, đúng vị trí ranh giới giữa các bên; việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại diện tích đất tranh chấp 8,6m² cho bà Cao Thị N là có căn cứ pháp luật. Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn được miễn án phí, thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2025), Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 143/2025/DS-ST ngày 15/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn được miễn án phí, thuộc trường hợp người cao tuổi.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
-VKSND TP Cần Thơ;
- TAND khu vực 13 - TP Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 13 - TP Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Thanh Quốc